



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Số 3 Đường số 1 KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương

Số ĐT: 0650 3790901 Fax: 0650 3790905



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ 1-2013

Tp.HCM tháng 05-2013

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		131.304.461.882	151.527.020.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.052.257.135	26.023.524.025
1. Tiền	111		1.052.257.135	19.457.266.301
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.566.257.724
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.961.631.484	6.014.142.088
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.961.631.484	6.014.142.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	35.455.876.107	35.321.233.927
1. Phải thu của khách hàng	131		34.107.987.940	34.114.243.973
2. Trả trước cho người bán	132		4.112.912.141	4.505.523.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1.204.317.036	670.807.234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.969.341.010)	(3.969.341.010)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	71.690.730.548	67.718.359.497
1. Hàng tồn kho	141		74.443.973.485	70.479.966.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.242.937)	(2.761.606.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	14.143.966.608	16.449.760.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		467.397.637	243.275.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.014.799.298	1.282.169.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		640.064.781	8.613.627
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.021.704.892	14.915.703.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		71.107.462.789	72.302.255.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.071.867.635	64.015.844.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	57.754.313.935	58.680.673.318
- Nguyên giá	222		73.220.418.345	72.567.994.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.466.104.410)	(13.887.321.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.059.783.705	3.077.060.924
- Nguyên giá	228		3.523.651.315	3.523.651.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.867.610)	(446.590.391)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.257.769.996	2.258.110.526
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	8.035.595.154	8.286.410.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.027.263.954	8.278.079.665
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.331.200	8.331.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.411.924.671	223.829.275.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		112.223.455.194	132.365.161.297
I. Nợ ngắn hạn	310		101.288.598.577	110.388.329.613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	57.988.337.252	47.325.966.820
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	8.866.679.811	18.297.461.610
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	11.572.556.581	15.227.675.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.404.029.501	13.028.251.882
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.219.091.208	1.601.371.942
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	10.976.239.206	14.126.477.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		261.665.018	781.124.018
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.934.856.617	21.976.831.684
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.541.148.681	13.029.218.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.759.710	2.759.710
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	2.574.923.753	2.916.345.654
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	5.816.024.473	6.028.507.784
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90.188.469.477	91.464.114.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	90.188.469.477	91.464.114.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài	416		1.935.545.453	1.935.545.453
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.581.909.236	7.581.909.236
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.062.554.171	4.062.554.171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.557.884.617	7.833.529.818
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.411.924.671	223.829.275.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
USD		-	-
EUR		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng



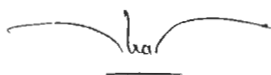
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30.743.651.761	51.705.111.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	30.743.651.761	51.705.111.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	21.184.079.897	36.480.217.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.559.571.864	15.224.893.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	124.599.059	65.553.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.986.615.027	1.825.503.168
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.630.305.347	1.707.736.058
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	6.052.444.246	12.222.081.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2.867.211.582	2.682.947.823
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(1.222.099.932)	(1.440.085.220)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	37.630.015	493.620.648
12. Chi phí khác	32	VI.10	130.679.454	231.941.487
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(93.049.439)	261.679.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(259)	(232)

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Minh Danh

Bình Dương, ngày 14 tháng 05 năm 2013



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.380.361.919	96.121.661
- Các khoản dự phòng	03		(349.785.644)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(124.599.059)	(367.541.120)
- Chi phí lãi vay	06		1.630.305.347	1.707.736.058
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.221.133.192	257.910.540
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.393.735.187)	(29.516.305.507)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3.657.820.633)	22.619.593.634
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.340.963.054)	(12.563.662.533)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		818.344.416	125.473.904
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.630.305.347)	(1.707.501.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.783.034.890)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.258.290.855	24.880.869.570
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.048.170.899)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.556.261.547)	4.096.378.316
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(652.083.197)	(104.334.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	68.361.184
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.501.500
5. Tiền chi thuần để mua công ty con	25		-	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		124.599.059	4.501.500
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(527.484.138)	(26.970.361)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.663.678.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

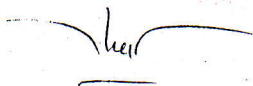
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.398.780.236	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.286.301.441)	(23.675.927.471)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(48.233.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(887.521.205)	(18.060.482.544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(24.971.266.890)	(13.991.074.589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.023.524.025	16.273.228.176
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.052.257.135	2.282.153.587

Bình Dương, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Chi nhánh được hợp nhất:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Các công ty con được hợp nhất như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

2. Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
- 4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt tại động trụ sở).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Kinh tế Việt Nam năm 2012 thực sự khó khăn, kinh tế suy giảm, hàng loạt doanh nghiệp thua lỗ và giải thể, các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất nên ảnh hưởng đến thị trường đầu ra của sản phẩm máy phát điện của công ty. Do đó, năm 2012 doanh thu của công ty bị sụt giảm so với năm trước.

6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2013: 207 người.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 207 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"). Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2012. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp giá mua và hình thành nên mối quan hệ công ty mẹ và công ty con. Trong đó bên mua là công ty mẹ (Công ty CP Chế tạo Máy Dzĩ An), bên bị mua là công ty con (Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm).

Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận được gọi là lợi thế thương mại. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mua trong thời gian tối đa không quá 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp phát sinh bất lợi thương mại do giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu được trình bày thành khoản chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản như: cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng 120 tháng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty và chi nhánh hạch toán độc lập được hợp nhất.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày **31/12/2012: 20.828 VND/USD; 27.380VND/EUR**.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

Các bộ phận cần lập báo cáo: **là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	01/01/2013
Tiền	1.052.257.135	19.457.266.301
Tiền mặt	144.699.173	176.369.423
Tiền gửi ngân hàng	907.557.962	19.280.896.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản tương đương tiền	-	6.566.257.724
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>	-	6.566.257.724
Cộng	1.052.257.135	26.023.524.025
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn khác	8.961.631.484	6.014.142.088
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	8.961.631.484	6.014.142.088
Cộng	8.961.631.484	6.014.142.088
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Phải thu của khách hàng	39.235.383.594	34.114.243.973
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	36.440.639.648	31.709.001.956
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	2.794.743.946	2.405.242.017
Trả trước cho người bán	4.112.912.141	4.131.025.385
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	4.112.912.141	835.636.591
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	-	3.295.388.794
Phải thu khác	2.966.265.455	670.807.234
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	-	-
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	-	-
<i>Thuế GTGT chờ hoàn thuế</i>	-	-
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	2.861.778.877	570.656.076
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	-	22.195.294
<i>Phải thu khác</i>	104.486.578	77.955.864
Cộng	46.314.561.190	38.916.076.592
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	3.969.341.010	1.418.046.325
Số dự phòng trong năm	-	2.551.294.685
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	3.969.341.010	3.969.341.010
4. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	18.582.494.799	17.523.754.136
Công cụ, dụng cụ	671.238.371	173.678.514
Chi phí SX, KD dở dang	4.781.739.793	9.342.822.959
Thành phẩm	8.857.936.463	6.215.084.498
Hàng hoá	978.788.533	698.572.370
Hàng gửi đi bán	40.571.775.526	36.526.053.700
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.443.973.485	70.479.966.177
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.753.242.937	(2.761.606.680)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	77.197.216.422	67.718.359.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trích lập thêm do hàng tồn kho lâu năm hư hỏng và lỗi thời.

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	403.006.291	243.275.006
Chi phí chờ phân bổ	403.006.291	243.275.006
Thuế GTGT được khấu trừ	1.014.799.298	1.282.169.153
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	640.064.781	8.613.627
Thuế TNDN nộp thừa	640.064.781	8.613.627
Tài sản ngắn hạn khác	12.086.096.238	22.404.874.389
Tạm ứng	6.470.417.848	9.234.447.523
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.615.678.390	13.170.426.866
Ký quỹ khác	56.408.346	8.539.480
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	5.559.270.044	13.161.887.386
Cộng	14.143.966.608	23.938.932.175

6. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 30.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.344.621.315	179.030.000	3.523.651.315
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.344.621.315	179.030.000	3.523.651.315
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	351.499.883	95.090.508	446.590.391
Khấu hao trong kỳ	14.827.219		14.827.219
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.450.000	2.450.000
Số dư cuối kỳ	366.327.102	97.540.508	463.867.610
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.993.121.432	83.939.492	3.077.060.924
Số dư cuối kỳ	2.978.294.213	81.489.492	3.059.783.705

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư

Đến 31/12/2012 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư
Chi nhánh tại Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	684.678,52 USD
Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện sinh khối Tonle Bet - Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	2.678.722,82 USD
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	Daknong, Việt Nam	100%	4.000.000.000 VNĐ

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Đến ngày 31/12/2012, khoản lỗ lũy kế của Chi nhánh công ty tại Cambodia là USD (131,212.48) tương đương (2.732.893.533) VNĐ. Hiện nay, chi nhánh đang hoạt động cầm chừng, chỉ cung cấp dịch vụ sửa chữa bảo hành. Chi nhánh đang làm thủ tục giải thể vì kinh doanh không hiệu quả.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ lũy kế đến 31/12/2012 là (USD 1,074,096.82) tương đương (22.371.288.567) VNĐ. Nhà máy điện đi vào hoạt động, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa chạy ra điện ổn định, công suất không như dự kiến ban đầu, nên hoạt động không hiệu quả.

3. Trong năm, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm. Đến ngày 31/12/2012 công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm có khoản lỗ lũy kế là 2.103.699.107 VNĐ.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí hoạt động và công cụ phân bổ

Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ ký cược dài hạn

+ Ký quỹ Ký cược dài hạn

Cộng

	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	8.027.263.954	8.278.079.665
Chi phí hoạt động và công cụ phân bổ	8.027.263.954	8.278.079.665
Tài sản dài hạn khác	8.331.200	8.331.200
Ký quỹ ký cược dài hạn	8.331.200	8.331.200
+ Ký quỹ Ký cược dài hạn	8.331.200	8.331.200
Cộng	8.035.595.154	8.286.410.865

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngân hàng

(1) CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương

(2) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)

Vay cá nhân

Cộng

	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng	57.988.337.252	47.325.966.820
(1) CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	44.908.353.252	43.514.442.820
(2) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)	13.079.984.000	3.811.524.000
Vay cá nhân	-	6.946.200.000
Cộng	57.988.337.252	54.272.166.820

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
-------------	----------	----------	----------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) 12.00050/HĐTD.HM	06/06/2012	12 tháng	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản và bất động sản tại Bình Dương
38/2012/ST.DZM.BIDC.K				
(2) PC	19/12/2012	12 tháng	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Bất động sản tại Kampong Tralack, Cambodia
(2) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	12 tháng	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản nợ vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet tại Cambodia đã đến hạn thanh toán, nhưng công ty đã thỏa thuận ngân hàng xin gia hạn thanh toán sang năm sau.

11. Phải trả người bán	31/03/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	7.503.757.157	11.631.516.486
Nhà cung cấp nước ngoài	1.362.922.654	6.665.945.124
Cộng	8.866.679.811	18.297.461.610
12. Người mua trả tiền trước	31/03/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	10.013.898.189	15.030.709.904
Khách hàng nước ngoài	1.558.658.392	196.965.600
Cộng	11.572.556.581	15.030.709.904
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	546.864.334	447.824.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.151.583.737
Thuế xuất, nhập khẩu	32.966.330	195.247.350
Thuế thu nhập cá nhân	9.824.198.838	9.233.596.277
Cộng	10.404.029.501	13.028.251.882
14. Phải trả cho người lao động	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí lương tháng 12 và tháng 13	1.219.091.208	1.601.371.942
Cộng	1.219.091.208	1.601.371.942
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH và BHYT	30.901.884	30.901.884
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.945.337.322	14.095.575.953
Lương & thưởng theo doanh thu	9.433.029.483	13.815.154.056
Trích trước chi phí lắp máy	-	-
Khác	1.512.307.839	280.421.897
Cộng	10.976.239.206	14.126.477.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng	2.541.148.681	13.029.218.536
(3) Ngân hàng HSBC	2.541.148.681	2.823.498.536
(4) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)	-	10.205.720.000
Cộng	2.541.148.681	13.029.218.536

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(3) BIH 121103CM	16/08/2012	29/06/2015	15%	Thế chấp động sản và bất động sản.
(4) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	12/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản nợ vay này đã được ngân hàng chuyển từ nợ ngắn hạn sang cho công ty vay trung và dài hạn.

17. Dự phòng phải trả dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	2.574.923.753	2.916.345.654
Cộng	2.574.923.753	2.916.345.654

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2013	01/01/2013
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	5.816.024.473	6.028.507.784
Cộng	5.816.024.473	6.028.507.784

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 31 - 32.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn góp của các cổ đông	53.959.850.000	53.959.850.000
Cộng	53.959.850.000	53.959.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
Vốn góp đầu năm	53.959.850.000	34.498.500.000
Vốn góp tăng trong năm		19.461.350.000
Vốn góp cuối năm	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ tức

	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đ. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	7.581.909.236	7.581.909.236
Quỹ dự phòng tài chính	4.062.554.171	4.062.554.171
Cộng	11.644.463.407	11.644.463.407

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Doanh thu bán hàng	30.743.651.761	51.705.111.129
Cộng	30.743.651.761	51.705.111.129
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	30.743.651.761	51.705.111.129
Cộng	30.743.651.761	51.705.111.129
04. Giá vốn hàng bán	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Giá vốn thành phẩm đã bán	21.184.079.897	36.480.217.220
Cộng	21.184.079.897	36.480.217.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.599.059	1.106.621.677
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	713.816.015
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	152.652.765
Lãi bán hàng trả chậm	-	
Cộng	124.599.059	1.973.090.457
06. Chi phí tài chính	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Lãi tiền vay	1.630.305.347	8.003.526.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		236.961.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		119.676.183
Chi phí tài chính khác	356.309.680	
Cộng	1.986.615.027	8.360.163.980
07. Chi phí bán hàng	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Chi phí nhân viên bán hàng	1.664.553.725	6.000.598.817
Lương theo doanh thu bán hàng	2.311.217.011	34.576.052.974
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.790.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.512.258	1.070.036.727
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	51.710.807	101.078.121
Chi phí bảo hành	399.932.038	76.455.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.444.795	8.745.023.102
Chi phí bằng tiền khác	302.073.612	1.252.583.068
Cộng	6.052.444.246	51.824.617.960
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Chi phí nhân viên	2.003.668.143	5.733.356.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.451.362	234.173.127
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	86.571.033	660.654.663
Chi phí dự phòng	6.969.711	1.015.752.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.890.074	2.888.337.980
Chi phí bằng tiền khác	425.154.911	5.396.655.361
Cộng	2.926.705.234	15.928.929.941
09. Thu nhập khác	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản		15.000.000
Thu tiền bán phế liệu		497.293.494
Thu nhập khác	37.630.015	2.105.484.403
Cộng	37.630.015	2.617.777.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí khác	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	-	
Chi tiền do vi phạm hợp đồng		260.874.914
Chi nộp chậm nộp		2.500.000
Chi phí bán phế liệu		447.977.630
Xử lý kiểm kê		265.119.612
Chênh lệch thanh toán		643.799.728
Chi phí khác	130.679.454	1.093.449.687
Cộng	130.679.454	2.713.721.571
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	-
3.2 Thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong kỳ		
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	-	-
4.2 Từ thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.2* 25%)	-	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	-
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q1 NĂM 2013	Q1 NĂM 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(1.315.149.371)	(1.178.406.059)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.071.629	5.071.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(259)	(232)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương Cho Công ty vay	572.000.000 5.026.200.000	11.000.000 -

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện nên không có sự khác biệt về các bộ phận kinh doanh nên không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An như sau:

Tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khốì Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết như sau: xem trang số 40-42)

3. Những thông tin khác.

Trong năm, Công ty đã giải thể Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; được đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Công ty này chỉ thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động vì công ty thấy dự án này không khả thi nên đã đăng ký hủy hoạt động.

4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm [các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ](#).

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày [31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011](#).

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày [31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011](#).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản [tiền, tiền gửi, vay và nợ](#) của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-200	748.712.266
VNĐ	+200	(748.712.266)
USD	-50	65.399.920
USD	+50	(65.399.920)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	-200	555.042.283
VNĐ	+200	(555.042.283)
USD	-50	81.911.838
USD	+50	(81.911.838)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

31 tháng 03 năm 2013

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	57.988.337.252	2.541.148.681	-	60.529.485.933
- Phải trả người bán	8.866.679.811	-	-	8.866.679.811
Cộng	66.855.017.063	2.541.148.681	-	69.396.165.744

31 tháng 12 năm 2012

- Vay và nợ ngắn hạn	47.352.966.820	-	-	47.352.966.820
- Phải trả người bán	18.297.461.610	-	-	18.297.461.610
	65.650.428.430	-	-	65.650.428.430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.10 và dài hạn V.16).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Minh Danh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.314.644.608	57.710.892.029	2.120.562.880	421.895.101	72.567.994.618
Mua trong năm	-	103.863.727	548.560.000	-	652.423.727
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.314.644.608	57.814.755.756	2.669.122.880	421.895.101	73.220.418.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.666.216.510	10.097.866.842	967.530.264	155.707.684	13.887.321.300
Khấu hao trong năm tại VN	30.257.256	72.642.602	82.512.660		185.412.518
Khấu hao trong năm tại cambodia	184.265.316,00	995.557.572,00	2.749.296,00	-	1.182.572.184
Tăng do hợp nhất kinh doanh	42.832.017	164.112.513	-	3.853.878	210.798.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.923.571.099	11.330.179.529	1.052.792.220	159.561.562	15.466.104.410
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.648.428.098	47.613.025.187	1.153.032.616	266.187.417	58.680.673.318
Số dư cuối kỳ	9.391.073.509	46.484.576.227	1.616.330.660	262.333.539	57.754.313.935

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Việt Nam: VNĐ
* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Cambodia:)
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC nước ngoài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.498.500.000	16.170.748.000	1.935.480.262	7.441.846.914	3.992.523.010	29.945.245.849	93.984.344.035
Tăng vốn	19.461.350.000	-		-	-	-	19.461.350.000
Thặng dư	-	(80.022.000)		-	-	-	(80.022.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-		-	-	(7.595.357.389)	(7.595.357.389)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông	-	-		-	-	(10.348.560.000)	(10.348.560.000)
Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	-	-		-	-	(3.449.090.000)	(3.449.090.000)
Phân phối quỹ năm 2011	-	-		140.062.322	70.031.161	(210.093.483)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2011	-	-	-	-	-	(237.425.434)	(237.425.434)
Điều chỉnh giảm khác	-	-		-	-	(130.374.835)	(130.374.835)
Giảm khác do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-	(1.361.198.149)	(1.361.198.149)
Tăng khác do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-	1.220.448.450	1.220.448.450
Chênh lệch tỷ giá	-	-	65.191	-	-	(65.191)	-
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	1.935.545.453	7.581.909.236	4.062.554.171	7.833.529.818	91.464.114.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC nước ngoài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	1.935.545.453	7.581.909.236	4.062.554.171	7.833.529.818	91.464.114.678
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2013	-	-	-	-	-	(394.862.854)	(394.862.854)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2011	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.958.445.593)	(1.958.445.593)
Tăng khác do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.077.663.246	1.077.663.246
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	1.935.545.453	7.581.909.236	4.062.554.171	6.557.884.617	90.188.469.477